Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3305.10.10

Mã HS	3305.10.10
Mô tả hàng hóa	Chế phẩm dùng cho tóc / - Dầu gội đầu: / - - Có tính chất chống nấm
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:45:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33051010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4968
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4968
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4968
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, ID, MY)	0% (trừ KH, ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MY)	0% (trừ KH, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4861
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4822
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4822
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4822
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4822
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4822
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4822
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E4866
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4866
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4866
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4866

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4866
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4866
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4864
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4864
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4864
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4864
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4864
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4864
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4864
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4828
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4824
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4824
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4824
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4824
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4824
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4824
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4833
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4833
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4833
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4833
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4833
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4833
VCFTA	2022	2022	3	VC!D4871
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4871
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4871
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4871
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4871
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D4868
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E4868
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F4868
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4868
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4868
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4868
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D4876
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E4876
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F4876
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G4876
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H4876
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I4876
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D4847
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E4847
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F4847
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G4847
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H4847
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4847
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D4849
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E4849
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F4849
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G4849
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H4849
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4849

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4847
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4847
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4847
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4847
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4847
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4847
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4847
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D4868
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E4868
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F4868
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G4868
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H4868
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I4868
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D4868
RCEP B	2023	2023	12	B!E4868
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F4868
RCEP B	2025	2025	9	B!G4868
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H4868
RCEP B	2027	2027	6	B!I4868
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D4868
RCEP C	2023	2023	12	C!E4868
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F4868
RCEP C	2025	2025	9	C!G4868
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H4868
RCEP C	2027	2027	6	C!I4868
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D4868

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E4868
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F4868
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G4868
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H4868
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I4868
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D4871
RCEP E	2023	2023	12	E!E4871
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F4871
RCEP E	2025	2025	9	E!G4871
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H4871
RCEP E	2027	2027	6	E!I4871
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D4868
RCEP F	2023	2023	12	F!E4868
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F4868
RCEP F	2025	2025	9	F!G4868
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H4868
RCEP F	2027	2027	6	F!I4868
VIFTA	2024	2024	10	VI!F4486
VIFTA	2025	2025	5	VI!G4486
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4486
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4486

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3305.10 có 2 dòng thuế; dòng 3305.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có tính chất chống nấm.	3305.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3305.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3305.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4968), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.